

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 7 năm 2019

V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

*** Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu - Cán bộ nghỉ hưu tại xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên.

2. Ông Đào Xuân Hải - Cán bộ nghỉ hưu tại thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

*** Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

*** Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (Có mặt)

Cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 23/5/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H2 kết hôn ngày 04/02/2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chị về chung sống tại gia đình nhà chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 6/2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H2 thường xuyên uống rượu say, đánh đập, chửi mắng xúc phạm chị. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã ly thân nhiều lần. Lần cuối vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2019 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn H2.

Về con chung: Chị và anh H2 có 01 con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010. Hiện nay cháu L đang ở với chị, do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010 và yêu cầu anh H2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 7/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị H có mặt và giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh H2, xin được nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

* Tại bản tự khai ghi ngày 17/6/2019, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Văn H2 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng anh được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn thì chị H về gia đình anh làm dâu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, chị H cư xử với gia đình chồng không đúng mực. Vợ chồng đã ly thân nhiều lần, lần cuối cùng ly thân là từ tháng 5/2019 đến nay không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010. Hiện nay cháu L đang ở với chị H. Ly hôn anh xin được nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh H2 có mặt và giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với chị H, xin được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Tại biên bản xác minh ngày 18/6/2019 đối với ông Nguyễn Văn L - Trưởng thôn T, bà Ngô Thị Bích N – Phó Chủ tịch Hội phụ nữ xã Đ và ông Chúc Minh T – Trưởng công an xã Đ cho biết: Anh Nguyễn Văn H2 là công dân có đăng ký thường trú tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh B. Vợ chồng chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi cưới chị H về làm dâu nhà anh H2. Quá trình chung sống do có mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống và làm ăn kinh tế, tình cảm vợ chồng rạn nứt và đã ly thân thời gian dài. Vợ chồng chị H, anh H2 có 01 con chung là Nguyễn Nhật L, sinh năm 2010. Ly hôn do chị H có thu nhập và nơi ở ổn định, hơn nữa con chung còn nhỏ nên đề nghị giao con chung cho chị H nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện chăm sóc, giáo dục con.

Tại biên bản xác minh ngày 18/6/2019 đối với bà Vương Thị B là mẹ đẻ anh Nguyễn Văn H2 thì được biết: Anh H2 kết hôn với chị H năm 2010, có đã ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh H2, chị H có nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống và làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không thể đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh H2. Về con chung bà có nguyện vọng Tòa án giao con chung cho anh H2 nuôi dưỡng, bà sẽ có trách nhiệm chăm sóc cháu L cùng anh H2. Hiện nay bà không có nguồn thu nhập nào. Về tài sản chung, công nợ: Chị H, anh H2 kinh tế độc lập, không liên quan đến gia đình bà B nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, công nợ, án phí nhưng các đương sự không thống nhất thỏa thuận được.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn H2.

- Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị H với mức 1.500.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị H, anh H2 không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H2 xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống H phúc đến tháng 6/2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm sống, anh H2 thường xuyên uống rượu say, đánh đập, chửi mắng xúc phạm chị H. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nH2 không được. Vợ chồng đã ly thân nhiều lần, thời gian ly thân kéo dài. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa chị H, anh H2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn H2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Vợ chồng chị H, anh H2 có 01 con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010. Khi giải quyết vụ án về ly hôn này cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự nhất là quyền lợi mọi mặt của trẻ em và việc giải quyết về nuôi dưỡng con chung trong vụ án này cần phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu L ổn định, phát triển. Hiện nay cháu Linh đang ở ổn định và do chị H nuôi dưỡng, phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét điều kiện nuôi con thấy hiện chị H có

thu nhập và chỗ ở ổn định, đảm bảo việc chăm sóc, giáo dục con chung. Cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh H2 phải đi làm theo công trình, không ổn định về nơi ở nên căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị H và giao cháu Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp và đảm bảo sự ổn định, phát triển về mọi mặt của cháu Linh.

Anh Nguyễn Văn H2 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ đưa tiền cho chị Nguyễn Thị H để cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian đưa tiền cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi như yêu cầu của chị H là có cơ sở và phù hợp Điều 110; Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị H, anh H2 không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn; anh Nguyễn Văn H2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4, Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn H2.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 22/10/2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn H2 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ đưa tiền cho chị Nguyễn Thị H để cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian đưa tiền cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên thì hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn H2 không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0005789 ngày 07/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh H2 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương